

Số: **2388** /NĐND-KHĐTVT

V/v mời báo giá lập DT và KHLCNCC
Đơn hàng: Cung cấp thép ống, thép tấm, thép hình
phục vụ SCTX năm 2025

Lạng Sơn, ngày 11 tháng 12 năm 2024

Kính gửi: Các nhà cung cấp có quan tâm

Trước tiên, Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV xin gửi lời chào trân trọng và cảm ơn sự hợp tác tới Quý đơn vị trong thời gian vừa qua.

Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV kính mời Quý đơn vị tham gia báo giá lập dự toán mua sắm vật tư, hàng hoá với các yêu cầu như sau:

I. Yêu cầu đối với vật tư, hàng hoá:

1. Danh mục; đặc tính, thông số kỹ thuật; số lượng vật tư, hàng hoá:
chi tiết theo Danh mục vật tư, hàng hoá đề nghị báo giá đính kèm.

2. Yêu cầu về tính hợp lệ; đặc tính, thông số kỹ thuật của vật tư, hàng hoá:

- Vật tư, hàng hoá báo giá phải có đầy đủ thông tin của vật tư, hàng hoá, bao gồm: tên vật tư, hàng hoá; ký mã hiệu; quy cách, đặc tính, thông số kỹ thuật; đơn vị tính; số lượng; nhà sản xuất và xuất xứ của vật tư, hàng hoá; thời gian bảo hành; địa điểm và tiến độ giao hàng;

- Nhà cung cấp có thể báo giá một phần hoặc toàn bộ khối lượng theo yêu cầu của văn bản mời báo giá;

II. Yêu cầu đối với báo giá.

1. Yêu cầu về tính hợp lệ của báo giá:

Báo giá của Quý đơn vị được đánh giá là hợp lệ khi có đủ các thông tin, tài liệu và đáp ứng các yêu cầu sau:

- Bản chào giá do đại diện hợp pháp của nhà cung cấp ký tên và đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký thay phải được ủy quyền của đại diện hợp pháp của nhà cung cấp (kèm theo giấy uỷ quyền, quyết định giao nhiệm vụ hoặc văn bản tương đương khác).

- Cung cấp kèm theo báo giá 01 bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư và Giấy phép kinh doanh đối với các vật tư kinh doanh có điều kiện (nếu có);

- Báo giá phải có hiệu lực tối thiểu 60 ngày kể từ ngày hết hạn nộp báo giá theo quy định của văn bản mời báo giá.

2. Yêu cầu về các điều khoản thương mại:

- Đơn giá, tổng giá trị phải được chào bằng VNĐ và được hiểu là giá giao tại kho bên mua đã bao gồm các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có) theo quy định của Nhà nước (thể hiện rõ thuế suất thuế GTGT cho vật tư, hàng hoá báo giá);



- Địa điểm giao hàng: kho vật tư của Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn).

III. Thời gian và địa chỉ nhận báo giá:

- Thời gian nhận báo giá: trước 13 giờ 30 phút ngày 18 tháng 12 năm 2024.

- Địa chỉ nhận báo giá: Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; Điện thoại: 02053.844.263; Fax: 02053.844.132; E-mail: naduong@vinacominpower.vn và E-mail: naduongtpc@gmail.com).

(Đối với các hồ sơ báo giá được gửi thông qua fax và e-mail thì đề nghị Quý đơn vị cung cấp bản gốc hồ sơ báo giá cho chúng tôi qua dịch vụ chuyển phát hoặc nộp trực tiếp theo địa chỉ nêu trên).

* Trường hợp trong báo giá của các nhà cung cấp thiếu các thông tin (hoặc thông tin cung cấp không rõ ràng) theo yêu cầu tại mục I và mục II của văn bản này, để có cơ sở xem xét báo giá của các nhà cung cấp, Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV có thể yêu cầu các nhà cung cấp làm rõ, bổ sung các thông tin cần thiết.

Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV rất mong nhận được sự hợp tác và hỗ trợ từ Quý đơn vị. 

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Website TKV: vinacomin.vn (để đăng tải);
- Website ĐLTKV: dienluctkv.vn (để đăng tải);
- Giám đốc (e-copy, để b/c);
- Các PGĐ, KTT (e-copy, để ph/h);
- Tổ tư vấn (e-copy, để t/h);
- Lưu: TCHC, KHĐTVT, NQ.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Vũ Phú Cường

207
CỘNG HÒA
NHIỆT
ĐIỆN
DƯƠNG
H. LỘC BÌNH
T. LẠNG SƠN

DANH MỤC VẬT TƯ, HÀNG HOÁ ĐỀ NGHỊ BÁO GIÁ
(Kèm theo Văn bản số **2388** /NĐND-KHĐTVT ngày 11 tháng 12 năm 2024)

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
1	Tê thép đúc hàn lồng áp lực	- Quy cách: OD21,3mm dạng socket; - Độ dày: 4,78mm (theo tiêu chuẩn SCH160); - Vật liệu: thép SA-106B.	Cái	12		Không yêu cầu					
2	Lá căn	- Loại: lá căn đệm dày 0,1mm; - Kích thước: 500x2000mm/cuộn; - Vật liệu: thép SUS316.	Cuộn	1		Không yêu cầu					
3	Lá căn	- Loại: lá căn đệm dày 0,2mm; - Kích thước: 1000x1000mm/cuộn; - Vật liệu: thép SUS316.	Cuộn	1		Không yêu cầu					
4	Lá căn	- Loại: lá căn đệm dày 0,01mm; - Kích thước: 110x2000mm/cuộn; - Vật liệu: thép SUS316.	Cuộn	1		Không yêu cầu					
5	Lá căn	- Loại: lá căn đệm dày	Cuộn	1		Không					

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
		0,05mm; - Kích thước: 300x2000mm/cuộn; - Vật liệu: thép SUS316.				yêu cầu					
6	Măng sông thép đúc hàn lồng áp lực	- Quy cách: ID21,3mm dạng socket; - Độ dày: 4,78mm (theo tiêu chuẩn SCH160); - Vật liệu: SA-106B.	Cái	8		Không yêu cầu					
7	Mặt bích	- Loại: mặt bích dạng slip-on flange; - Kích thước: DN50; - Độ dày: 14mm; - Lỗ bu long: Ø15x4 lỗ; - Vật liệu: thép SUS 304.	Cái	20		Không yêu cầu					
8	Mặt bích	- Loại: mặt bích dạng slip-on flange; - Kích thước: DN25; - Độ dày: 10mm; - Lỗ bu long: Ø12x4 lỗ; - Vật liệu: thép SUS 304 .	Cái	20		Không yêu cầu					

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
9	Ống sinh hơi	- Quy cách: OD63,5xMW6,8x L6000mm; - Vật liệu: thép SA-210C.	m	30		Không yêu cầu					
10	Thép ống đúc	- Quy cách: OD21,3xL6000mm dạng socket; - Độ dày: 4,78mm (theo tiêu chuẩn SCH160); - Vật liệu: thép SA-106B.	m	48		Không yêu cầu					
11	Thép ống đúc (STPG370, DN125)	- Quy cách: DN125 - OD141,3xL6000mm; - Độ dày: 9,53mm (theo tiêu chuẩn SCH80); - Vật liệu: thép carbon (theo tiêu chuẩn kỹ thuật JIS G3454).	Cây	10		Không yêu cầu					
12	Thép ống đúc (STPG370, DN80)	- Quy cách: DN80 - OD88,9x L6000mm; - Độ dày: 7,6mm (theo tiêu chuẩn SCH80); - Vật liệu: thép carbon (theo tiêu chuẩn kỹ thuật JIS G3454).	Cây	05		Không yêu cầu					

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
13	Thép ống đúc (STPG370, DN150)	- Quy cách: DN150 - OD168,3x L6000mm; - Độ dày: 11mm (theo tiêu chuẩn SCH80); - Vật liệu: thép carbon (theo tiêu chuẩn kỹ thuật JIS G3454).	Cây	05		Không yêu cầu					
14	Thanh chấn lửa	- Kích thước: 6x30x3000mm; - Vật liệu: thép 15CrMo.	Thanh	20		Không yêu cầu					
15	Tấm lót	- Kích thước: 2700x1500x16mm; - Vật liệu: thép 65G.	Tấm	1		Không yêu cầu					
16	Xà gồ thép chữ C	- Kích thước: C150x50x20mm, dày 3mm (dung sai theo tiêu chuẩn TCVN 7571-11:2019); 107 cây (6m/cây); - Vật liệu: thép CT3 hoặc SS400.	Kg	4.205,1		Không yêu cầu					
17	Xà gồ thép chữ C	- Kích thước: C100x50x15mm, dày 3mm (dung sai theo tiêu chuẩn TCVN 7571-11:2019); 67 cây	Kg	2.062,26		Không yêu cầu					

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
		(6m/cây); - Vật liệu: thép CT3 hoặc SS400.									
18	Thép góc L	- Kích thước: 40x40x4mm (dung sai theo tiêu chuẩn TCVN 1651-1994); 20 cây (6m/cây); - Vật liệu: thép CT3 hoặc SS400.	Kg	306		Không yêu cầu	Kg				
19	Thép góc L	- Kích thước: 50x50x5mm (dung sai theo tiêu chuẩn TCVN 1651-1994); 20 cây (6m/cây); - Vật liệu: thép CT3 hoặc SS400.	Kg	478,8		Không yêu cầu					
20	Thép góc L	- Kích thước: 63x63x6mm (dung sai theo tiêu chuẩn TCVN 1651-1994); 20 cây (6m/cây); - Vật liệu: thép CT3 hoặc SS400.	Kg	660		Không yêu cầu					
21	Thép góc L	- Kích thước: 75x75x7mm (dung sai theo tiêu chuẩn TCVN 1651-1994); 20 cây	m	1.910,4		Không yêu cầu					

03
STY
DIỆN
IG-T
NG CÓN
C TK
P
LÀ

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
28	Thép tấm	- Kích thước: 8x1500x6000mm; - Vật liệu: thép 65G.	Tấm	1		Không yêu cầu					
29	Thép tấm	- Kích thước: 10x1500x6000mm; - Vật liệu: thép 65G.	Tấm	1		Không yêu cầu					
30	Thép tấm	- Kích thước: 16x1500x6000mm; - Vật liệu: thép 65G.	Tấm	1		Không yêu cầu					
31	Thép tấm	- Kích thước: 3x1500x6000mm; 04 tấm; - Vật liệu: thép CT3 hoặc SS400. (tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 1651-1985 và TCVN 1651- 2008 hoặc các tiêu chuẩn tương đương khác)	Kg	847,8		Không yêu cầu					
32	Thép tấm	- Kích thước: 5x1500x6000mm; 01 tấm; - Vật liệu: thép CT3 hoặc SS400. (tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 1651-1985 và TCVN 1651-	Kg	353,25		Không yêu cầu					

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
		2008 hoặc các tiêu chuẩn tương đương khác)									
33	Thép tấm	- Kích thước: 8x1500x6000mm; 01 tấm; - Vật liệu: thép CT3 hoặc SS400. (tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 1651-1985 và TCVN 1651- 2008 hoặc các tiêu chuẩn tương đương khác)	Kg	565,2		Không yêu cầu					
34	Thép tấm	- Kích thước: 10x1500x6000mm; 01 tấm; - Vật liệu: thép CT3 hoặc SS400. (tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 1651-1985 và TCVN 1651- 2008 hoặc các tiêu chuẩn tương đương khác)	Kg	706,5		Không yêu cầu					
35	Thép tấm	- Kích thước: 16x2000x6000mm; 01 tấm; - Vật liệu: thép CT3 hoặc SS400. (tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 1651-1985 và TCVN 1651-	Kg	1.507,2		Không yêu cầu					

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
		2008 hoặc các tiêu chuẩn tương đương khác)									
36	Thép tấm	- Kích thước: 18x2000x6000mm; 01 tấm; - Vật liệu: thép CT3 hoặc SS400. (tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 1651-1985 và TCVN 1651- 2008 hoặc các tiêu chuẩn tương đương khác)	Kg	1.271,7		Không yêu cầu					
37	Thép tấm	- Kích thước: 20x1500x6000mm; 01 tấm; - Vật liệu: thép CT3 hoặc SS400. (tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 1651-1985 và TCVN 1651- 2008 hoặc các tiêu chuẩn tương đương khác)	Kg	1.884		Không yêu cầu					
38	Thép tấm chống trượt	- Kích thước: 1500x3000x3mm; 4 tấm; - Vật liệu: thép CT3 hoặc SS400; - Tạo nhám bằng phương pháp cán nguội.	Kg	955,8		Không yêu cầu					

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
39	Thép tấm chống trượt	- Kích thước: 1500x3000x3mm; - Vật liệu: thép SUS 304; - Tạo nhám bằng phương pháp cán nguội.	Tấm	08		Không yêu cầu					
40	Thép tròn đặc	- Kích thước: đường kính Ø10xL6000mm; 66 cây (6m/cây); - Vật liệu: thép SUS 310.	Kg	246,51		Không yêu cầu					
41	Thép tròn đặc	- Kích thước: Ø32xL6000mm; 15 cây (6m/cây); - Vật liệu: thép S45C hoặc C45.	Kg	641,7		Không yêu cầu					
42	Thép tròn đặc	- Kích thước: Ø42xL6000mm; 02 cây (06m/cây); - Vật liệu: thép S45C hoặc C45.	Kg	143,28		Không yêu cầu					
43	Thép tròn đặc	- Kích thước: Ø50xL6000mm; 01 cây (06m/cây); - Vật liệu: thép S45C hoặc C45.	Kg	100,02		Không yêu cầu					

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
44	Tấm lợp nhựa sợi thủy tinh	- Loại: trắng mờ 6 sóng vuông; - Kích thước: 1080x6300mm; - Độ dày: 2,5mm (6,5 lớp); - Vật liệu: sợi thủy tinh - composite.	Tấm	102		Không yêu cầu					
45	Xà gỗ thép chữ C	- Kích thước: C150x50x20mm, dày 2,5mm (dung sai theo TCVN 7571- 11:2019); 77 cây (6m/cây); - Vật liệu: thép SS400 mạ kẽm nhúng nóng.	Kg	2.541		Không yêu cầu					

*** Lưu ý:**

(1) Thông số kỹ thuật:

- Trường hợp nhà cung cấp phát hiện thông số kỹ thuật được yêu cầu tại cột (3) trong bảng trên không chính xác, đề nghị nhà cung cấp chuẩn xác lại giúp thông số kỹ thuật và cung cấp các tài liệu để chứng minh thông số kỹ thuật do nhà cung cấp điều chỉnh lại là chính xác.

(2) Tiến độ giao hàng: Đề nghị nhà cung cấp chào tiến độ giao hàng là số ngày kể từ ngày nhận được thông báo cấp hàng;

(3) Thời gian bảo hành: Thời gian bảo hành tại cột (7) trong bảng trên là thời gian bảo hành được yêu cầu, đề nghị nhà cung cấp chào thời gian bảo hành là số tháng kể từ ngày kiểm nghiệm vật tư, hàng hoá (đơn giá của vật tư, hàng hoá do nhà cung cấp chào chỉ được xem xét nếu có thời gian bảo hành đáp ứng yêu cầu tại cột (7) trong bảng trên).